

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
DẦU KHÍ SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 – 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 – 38

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Ngô Văn Ích	Chủ tịch
Ông Tạ Thái Mẫn	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Hưng	Thành viên
Ông Trần Khắc Danh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/03/2013)
Ông Đinh Thanh Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/03/2013)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên (đắc cử ngày 29/03/2013)
Bà Lê Hoàng Thanh Thảo	Thành viên (đắc cử ngày 29/03/2013)
Ông Lê Phương Nam	Thành viên (đắc cử ngày 06/08/2013)

#### **Ban kiểm soát**

Ông Lê Minh Tuấn	Trưởng ban
Ông Phan Sum	Thành viên
Bà Bùi Nguyễn Tường Anh	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/08/2013)
Ông Đào Văn Ngoạn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2013)

#### **Kế toán trưởng**

Ông Lê Mạnh Hùng	Kế toán trưởng
------------------	----------------

### **ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 38 (đính kèm).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”). Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Ý KIẾN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2014

Số: 192a/HĐKT2013

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn, được lập ngày 06/01/2014, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2014

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT**

**Giám Đốc**



*Nguyễn Nhân Bào*

**Nguyễn Nhân Bào**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0413-2013-088-1

**Kiểm toán viên**

*Phan Thị Thủy Tiên*

**Phan Thị Thủy Tiên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0360-2013-088-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>59.699.868.237</b>	<b>52.955.522.864</b>
(100=110+120+130+140+150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>10.952.370.854</b>	<b>15.656.920.013</b>
1. Tiền	111		4.672.370.854	7.156.920.013
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.280.000.000	8.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>32.343.284.600</b>	<b>26.005.551.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32.768.473.198	27.326.351.945
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(425.188.598)	(1.320.800.945)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5.3</b>	<b>16.326.212.783</b>	<b>11.228.335.572</b>
1. Phải thu khách hàng	131		10.501.317.044	5.002.705.003
2. Trả trước cho người bán	132		39.250.000	43.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.785.645.739	6.182.630.569
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>78.000.000</b>	<b>64.716.279</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.000.000	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		54.000.000	64.716.279

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>53.432.738.996</b>	<b>61.697.874.099</b>
(200 = 210+220+240+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.921.110.430</b>	<b>15.676.192.501</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	14.921.110.430	15.324.954.310
- Nguyên giá	222		23.118.128.487	23.097.247.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.197.018.057)	(7.772.293.520)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	-	-
- Nguyên giá	228			24.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(24.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	351.238.191
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>5.6</b>	<b>36.534.364</b>	<b>182.671.996</b>
- Nguyên giá	241		4.611.658.284	4.611.658.284
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.575.123.920)	(4.428.986.288)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.140.092.102</b>	<b>9.140.092.102</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.7	7.500.000.000	7.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	1.800.000.000	1.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	300.000.000	300.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(459.907.898)	(459.907.898)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.335.002.100</b>	<b>36.698.917.500</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	660.000.000	750.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.11	28.675.002.100	35.948.917.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>113.132.607.233</b>	<b>114.653.396.963</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>57.732.836.809</b>	<b>60.775.103.388</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.968.972.846</b>	<b>12.604.152.788</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.12	102.500.000	196.175.172
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	3.824.326.747	3.288.970.211
5. Phải trả người lao động	315	5.12	1.690.140.971	1.274.491.617
6. Chi phí phải trả	316	5.12	35.000.000	35.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	7.387.215.842	7.019.329.275
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.12	929.789.286	790.186.513
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>43.763.863.963</b>	<b>48.170.950.600</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	43.763.863.963	48.169.384.383
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	5.15	-	1.566.217
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>55.399.770.424</b>	<b>53.878.293.575</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>55.399.770.424</b>	<b>53.878.293.575</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.314.557.600	17.019.176.609
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.402.086.457	3.106.705.466
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.683.126.367	3.752.411.500
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>113.132.607.233</b>	<b>114.653.396.963</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			37.145,33



*Trương Thị Tâm*

**Trương Thị Tâm**  
Người lập biểu

*Lê Mạnh Hùng*

**Lê Mạnh Hùng**  
Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Thu Hương*

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 01 năm 2014


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

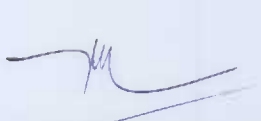
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	123.267.808.116	102.360.970.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>123.267.808.116</b>	<b>102.360.970.587</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	6.2	111.035.747.506	92.108.461.189
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>12.232.060.610</b>	<b>10.252.509.398</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.236.600.871	6.531.027.753
7. Chi phí tài chính	22	6.4	-	460.057.245
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	10.424.244.299	10.095.745.588
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>30</b>		<b>7.044.417.182</b>	<b>6.227.734.318</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	630.171.716	1.952.545.454
12. Chi phí khác	32		-	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>630.171.716</b>	<b>1.952.545.454</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>7.674.588.898</b>	<b>8.180.279.772</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	1.678.535.293	2.084.533.577
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		88.433.783	(248.542.730)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5.907.619.822</b>	<b>6.344.288.925</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8		

  
 Trương Thị Tâm  
 Người lập biểu

  
 Lê Mạnh Hùng  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Thị Thu Hương  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 06 tháng 01 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<b>01</b>		<b>7.674.588.898</b>	<b>8.180.279.772</b>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.851.578.232	1.926.331.802
Các khoản dự phòng	03		(895.612.347)	377.235.498
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(10.405.272)	(6.264.869)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.734.636.778)	(7.374.861.782)
Chi phí lãi vay	06		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>		<b>2.885.512.733</b>	<b>3.102.720.421</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5.087.160.932)	955.752.882
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.398.556.918)	(1.024.621.264)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.385.098	-
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.208.930.710)	(2.342.293.018)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.417.995.400	4.731.611.658
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(344.080.000)	(17.406.620.318)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>		<b>(732.835.329)</b>	<b>(11.983.449.639)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(976.743.627)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		609.444.443	857.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.844.967.543)	(25.432.228.400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		402.846.290	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(32.228.400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.125.192.335	6.517.043.600
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>		<b>(684.228.102)</b>	<b>(18.089.595.018)</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.297.891.000)	(4.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.297.891.000)</b>	<b>(4.500.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(4.714.954.431)</b>	<b>(34.573.044.657)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>15.656.920.013</b>	<b>50.231.468.088</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.405.272	(1.503.418)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>10.952.370.854</b>	<b>15.656.920.013</b>



*Trương Thị Tâm*

**Trương Thị Tâm**  
Người lập biểu

*Lê Mạnh Hùng*

**Lê Mạnh Hùng**  
Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Thu Hương*

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 01 năm 2014



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn (Dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn theo Quyết định số 5134/QĐ-UBND ngày 05/10/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4103004457 ngày 17/03/2006, và giấy phép điều chỉnh lần 3 số 0301055612 ngày 24/01/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 VND tương đương 3.000 cổ phiếu.

Công ty Mẹ của Công ty là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (đại diện vốn đầu tư của Nhà nước) với tỷ lệ vốn góp 51% tương đương 15.300.000.000 VND.

Trụ sở chính Công ty được đặt tại số 16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 2.327 nhân viên (31/12/2012: 2.341 nhân viên).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Các hoạt động khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò);
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế, các hoạt động du lịch khác;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ tiếp thị;
- Các hoạt động liên quan đến bất động sản, kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (trừ cho thuê đất), cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ cho mục đích kinh doanh (văn phòng làm việc, ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đậu xe;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ nhà đất;
- Sản xuất thực phẩm và đồ uống (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ, mô tô, xe máy, phụ tùng cho xe có động cơ, xăng dầu mỡ;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Mua bán nông, lâm sản, nguyên liệu, động vật sống, lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

điều sản xuất trong nước, đồ dùng cá nhân và gia đình, nguyên nhiên liệu phi nông nghiệp (trừ ga), phế liệu và đồ phế thải (không mua bán phế liệu và đồ phế thải tại trụ sở), máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế: máy nông ngư cơ, thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị văn phòng: máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in.

Hoạt động chính của Công ty là Dịch vụ vận chuyển hành khách; Cho thuê phương tiện vận tải; Dịch vụ cung ứng lao động; Dịch vụ nhà đất, cho thuê kho, bãi đậu xe.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán**

Công ty áp dụng chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH VÀ ÁP DỤNG**

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2010. Công ty trình bày các nội dung liên quan ở thuyết minh 4.19.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 5

**Thay đổi so với năm trước**

Tài sản cố định được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Theo đó, những tài sản nào không đủ điều kiện về giá trị sẽ được phân loại vào chi phí trả trước với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**4.5 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng là 3 năm.

**Thay đổi so với năm trước**

Tài sản cố định được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Theo đó, những tài sản nào không đủ điều kiện về giá trị sẽ được phân loại vào chi phí trả trước với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 năm đến 13 năm.

**4.8 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

**Phân loại các khoản đầu tư**

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;
- Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.9 Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.10 Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

**4.12 Chi phí trích trước**

Chi phí trích trước ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

**4.14 Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**Ghi nhận cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Năm 2013 Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận căn cứ theo Điều lệ của Công ty đối với tỷ lệ trích lập các quỹ và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 001/2013/NQ-HĐCĐ ngày 29/03/2013 đối với tỷ lệ chia cổ tức năm 2012 cho các cổ đông, cụ thể như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính trích lập 5% trên lợi nhuận sau thuế và mức trích lập tối đa là 20% vốn điều lệ.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập 15% trên lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ đầu tư phát triển lập 5% trên lợi nhuận sau thuế.
- Chia cổ tức với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phiếu.

**4.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.16 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đông Á nơi công ty mở tài khoản công bố tại ngày 31/12/2013 là 21.080 VND. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**4.17 Chi phí thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.18 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**4.19 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu và trình bày**

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	76.059.625	67.423.851
Tiền gửi ngân hàng	4.596.311.229 (*)	7.089.496.162
Các khoản tương đương tiền (khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	6.280.000.000	8.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.952.370.854</b>	<b>15.656.920.013</b>

(\*) Trong đó, số dư ngoại tệ tại ngày 31/12/2013 là 37.189,25 USD tương đương 783.949.390 VND. (Ngày 31/12/2012 là 37.145,33 USD tương đương 772.622.864 VND).

## 5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	768.473.198 (a)	1.926.351.945
Đầu tư ngắn hạn khác	32.000.000.000 (b)	25.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>32.768.473.198</b>	<b>27.326.351.945</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(425.188.598) (c)	(1.320.800.945)
<b>Giá trị thuần khoản đầu tư tài chính</b>	<b>32.343.284.600</b>	<b>26.005.551.000</b>

(a) Bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết và không niêm yết:

STT	Tên Công ty	Mã CP	Số lượng	Giá trị (VND)
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	TTF	19.290	351.299.000
2	Công ty Cổ phần Thủy hải sản Minh Phú	MPC	500	35.275.500
3	Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	2.400	134.827.022
4	Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	KHP	2.400	59.389.600
5	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VCB	50	3.442.220
6	Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	SABECO	2.000	140.000.000
7	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	1.00	3.058.756
8	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	PVX	2.000	26.723.500
9	Công ty Cổ phần In sách giáo khoa Hòa Phát	HTP	3.000	14.457.600
	<b>Cộng</b>		<b>31.740</b>	<b>768.473.198</b>

(b) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, cụ thể:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tên Ngân hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
		tháng		năm	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Hiệp Phước	05/HĐTG-2013-DKSG	12	26/09/2014	8,00%	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Đinh Tiên Hoàng	007/HĐ-ĐTH	13	07/04/2014	11,00%	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Đinh Tiên Hoàng	010/HĐ-ĐTH	13	20/04/2014	11,00%	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Đinh Tiên Hoàng	016/HĐ-ĐTH	12	14/06/2014	9,50%	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Đinh Tiên Hoàng	026/HĐ-ĐTH	12	12/07/2014	8,50%	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Đinh Tiên Hoàng	028/HĐ-ĐTH	12	31/07/2014	8,50%	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Đinh Tiên Hoàng	031/HĐ-DAB	12	20/09/2014	8,50%	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Phú Đông	01/HĐTG-SCB.QTKBĐ.2013	12	25/06/2014	10,40%	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu Khí Toàn Cầu	0035/2013/HĐTG/GPB/PDL	12	25/06/2014	10,00%	5.000.000.000
<b>Cộng</b>					<b>32.000.000.000</b>

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là khoản dự phòng cho các loại cổ phiếu nắm giữ nhằm mục đích bán trong ngắn hạn. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	(1.320.800.945)	(1.403.473.345)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	895.612.347	82.672.400
<b>Số cuối năm</b>	<b>(425.188.598)</b>	<b>(1.320.800.945)</b>

## 5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	10.501.317.044 (a)	5.002.705.003
Trả trước cho người bán	39.250.000	43.000.000
Các khoản phải thu khác	5.785.645.739 (b)	6.182.630.569
<b>Cộng</b>	<b>16.326.212.783</b>	<b>11.228.335.572</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>16.326.212.783</b>	<b>11.228.335.572</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(a) Bao gồm các khoản phải thu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Nhà Máy Bia Việt Nam	9.832.497.246	4.872.705.003
Công ty TNHH Tân Mỹ Á	130.000.000	130.000.000
TCT Máy Nhà Bè – CTCP	60.000.000	-
Công ty TNHH Bia & NGK VN	478.819.798	-
<b>Cộng</b>	<b>10.501.317.044</b>	<b>5.002.705.003</b>

(b) Bao gồm các khoản phải thu khác sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu tiền hỗ trợ từ Công ty CP Đầu Tư Căn hộ xanh CT - Dầu khí theo Hợp đồng số 73 ngày 28/11/2011 và phụ lục 01 ngày 28/12/2011 về khoản hỗ trợ chi phí mặt bằng tại số 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, Tp.HCM	3.300.000.000	3.300.000.000
Phải thu tiền BHXH của Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam theo hợp đồng cung ứng dịch vụ số 00007/12/VBL ngày 03/01/2012	1.442.769.039	1.325.225.869
Phải thu chi phí thâm định dự án khu đất 259 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh	210.692.700	210.692.700
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	816.920.000	1.346.712.000
Phải thu Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn SSI về tiền bán chứng khoán	15.264.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.785.645.739</b>	<b>6.182.630.569</b>

**5.4 Tài sản cố định hữu hình**

TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	13.636.942.040	5.394.121.594	1.322.465.525	128.143.490	2.615.575.181	23.097.247.830
Tăng trong năm (Mua sắm)	-	-	1.327.981.818	-	-	1.327.981.818
Giảm trong năm	-	-	982.803.715	128.143.490	196.153.956	1.307.101.161
- Thanh lý	-	-	982.803.715	83.510.036	48.300.480	1.114.614.231
- Phân loại theo TT45/2013	-	-	-	44.633.454	147.853.476	192.486.930
Số dư cuối kỳ	13.636.942.040	5.394.121.594	1.667.643.628	-	2.419.421.225	23.118.128.487
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	2.148.989.808	3.513.077.114	1.322.465.525	123.421.270	664.339.803	7.772.293.520
Khấu hao trong năm	1.170.390.264	254.840.904	41.499.432	-	238.710.000	1.705.440.600



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Giảm trong năm	-	-	982.803.715	123.421.270	174.491.078	1.280.716.063
- Thanh lý	-	-	982.803.715	83.510.036	48.300.480	1.114.614.231
- Phân loại theo TT45/2013	-	-	-	39.911.234	126.190.598	166.101.832
Số dư cuối kỳ	3.319.380.072	3.767.918.018	381.161.242	-	728.558.725	8.197.018.057

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu kỳ	11.487.952.232	1.881.044.480	-	4.722.220	1.951.235.378	15.324.954.310
Số dư cuối kỳ	10.317.561.968	1.626.203.576	1.286.482.386	-	1.690.862.500	14.921.110.430

Trong tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc có phần tài sản là nhà số 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh đã được bán giao cho Công ty Cổ phần Dầu tư Căn hộ xanh CT - Dầu khí theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 13/2009/SPSC-CT Group ngày 15/7/2009 (biên bản bàn giao ngày 15/5/2010). Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31/12/2013 lần lượt là 2.660.293.209 VND và 1.835.602.317 VND (tại ngày 31/12/2012 lần lượt là 2.660.293.209 VND và 1.942.014.045 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là VND (31/12/2012: 4.663.043.152 VND), cụ thể là:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Máy móc thiết bị	3.067.105.532	3.067.105.532
Thiết bị quản lý	-	92.642.369
Phương tiện vận tải	339.661.810	1.322.465.525
Tài sản cố định khác	32.321.225	180.829.726
<b>Cộng</b>	<b>3.439.088.567</b>	<b>4.663.043.152</b>

**5.5 Tài sản cố định vô hình (phần mềm máy vi tính)**

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	(Theo TT45/2013) VND	VND
Nguyên giá	24.000.000	-	24.000.000	-
Hao mòn lũy kế	24.000.000	-	24.000.000	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-

**5.6 Bất động sản đầu tư (Nhà cửa, vật kiến trúc)**

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	4.611.658.284	-	-	4.611.658.284
Hao mòn lũy kế	4.428.986.288	146.137.632	-	4.575.123.920
Giá trị còn lại	182.671.996	-	-	36.534.364

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư. Danh mục bất động sản đầu tư tại thời điểm cuối năm như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Nhà số 20 Nguyễn Thị Nhỏ, phường 14, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	1.583.492.400	(1.583.492.400)	-
Nhà số 223 Bến Bình Đông, phường 11, quận 8, TP. Hồ Chí Minh	1.077.111.956	(1.077.111.956)	-
Nhà số 252 Hải Thượng Lãn Ông, phường 14, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	1.951.053.928	(1.914.519.564)	36.534.364
<b>Cộng</b>	<b>4.611.658.284</b>	<b>(4.575.123.920)</b>	<b>36.534.364</b>

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.660.604.356 VND (năm 2012: 2.660.604.356 VND).

## 5.7 Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh Thương (*)	16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	500.000.000	100	100	Dịch vụ quảng cáo
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du lịch	16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	2.000.000.000	100	100	Điều hành tour du lịch, vận tải hành khách
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân lực	16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	5.000.000.000	100	100	Dịch vụ xuất khẩu, môi giới và đào tạo lao động
<b>Tổng</b>		<b>7.500.000.000</b>			

(\*) Trong năm 2013, Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh Thương đang tiến hành thủ tục giải thể theo Quyết định số 35/2012/QĐ - SPSC ngày 26/12/2012 và công ty đã gửi công văn số 22/CV-SGB2012 đến Chi cục thuế Quận 1 để thông báo chấm dứt hoạt động.

## 5.8 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu khí	1.800.000.000	1.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>1.800.000.000</b>

Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 13/2009SPTC-CT Group ngày 15/07/2009, Phụ lục số 01/13/2009/PLHĐ/SPSC-CT Group ngày 15/07/2009, Phụ lục số 02/13/2009/PLHĐ/SPSC-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

C.T Group ngày 19/12/2011 và phụ lục số 03/13/2009/PLHĐ/SPSC-C.T Group ngày 18/12/2012, Công ty hợp tác cùng Công ty CP Bất Động Sản Đất Xanh để thành lập Công ty CP Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu khí với vốn điều lệ là 66.000.000.000 VND để đầu tư xây dựng và khai thác Tòa nhà tại khu đất số 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Theo điều lệ thì vốn góp của Công ty là 30% vốn điều lệ công ty liên kết. Tính đến thời điểm 31/12/2013, Công ty mới thực góp 1.800.000.000 VND tương đương 2.72% (quyền biểu quyết theo tỷ lệ vốn thực góp).

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 102/BB-DHĐCĐ ngày 17/12/2012 quy định về việc phân phối lợi nhuận như sau:

- Lợi nhuận cố định các năm từ 2014 đến 2016: 2.000.000.000 VND/năm.
- Lợi nhuận cố định các năm từ 2017 đến 2022: 5.000.000.000 VND/năm.
- Từ những năm tiếp theo, Công ty được hưởng lợi nhuận hàng năm tương đương tỷ lệ vốn góp thực tế là 1.800.000.000 VND. Nếu hoạt động kinh doanh bị lỗ, thì công ty không phải chịu lỗ theo tỷ lệ vốn góp thực tế.

Việc thanh toán khoản lợi nhuận từ năm 2014 đến năm 2022 sẽ được thanh toán theo hàng quý và thanh toán chậm nhất vào ngày 25 hàng tháng. Việc thanh toán lợi nhuận cố định bắt đầu từ quý 1 năm 2014.

**5.9 Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 03 năm tại ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, đáo hạn ngày 22/11/2014, lãi suất 12%/năm	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>

**5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các kỳ kế toán trước.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	750.000.000	1.022.727.273
Phát sinh trong năm	(90.000.000)	(272.727.273)
<b>Cộng</b>	<b>660.000.000</b>	<b>750.000.000</b>

**5.11 Tài sản dài hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê nhà số 28, Võ Trường Toản, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	28.535.922.100 (*)	35.648.917.500
Đặt cọc tiền thuê nhà số 16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ du lịch lữ hành quốc tế	-	250.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đặt cọc nhà B2-1001 Tháp Boulevard, City Garden, 59 Ngô Tất Tố, P.21, Q.Bình Thạnh	34.080.000	-
Đặt cọc nhà B1-201 Tháp Boulevard, City Garden, 59 Ngô Tất Tố, P.21, Q.Bình Thạnh	55.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>28.675.002.100</b>	<b>35.948.917.500</b>

(\*) Theo Hợp đồng thuê nhà số 911/HĐTN ngày 24/09/1996 và Phụ lục hợp đồng số 07/911/HĐTN ngày 06/12/2012 quy định các điều khoản thỏa thuận thuê nhà số 649A đường Võ Trường Toản, An Phú, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thuê nhà được điều chỉnh trong suốt quá trình thuê và sẽ được căn trừ vào tiền thuê nhà mỗi tháng.

## 5.12 Nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán	102.500.000	196.175.172
Phải trả người lao động	1.690.140.971 (a)	1.274.491.617
Chi phí phải trả	35.000.000	35.000.000
Phải trả, phải nộp khác	7.387.215.842 (b)	7.019.329.275
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	929.789.286 (c)	790.186.513
<b>Cộng</b>	<b>10.144.646.099</b>	<b>9.315.182.577</b>

(a) Phải trả người lao động bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương phải trả nhân viên trong công ty	1.649.158.200	1.240.530.200
Lương phải trả nhân viên ngoài công ty	40.982.771	33.961.417
<b>Cộng</b>	<b>1.690.140.971</b>	<b>1.274.491.617</b>

(b) Phải trả khác, bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.600.000.000	940.000.000
Kinh phí công đoàn	-	21.854.400
Tiền hỗ trợ theo Hợp đồng số 73 ngày 28/11/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí	3.000.000.000 (*)	3.000.000.000
Các khoản phải trả về kinh phí công đoàn, bảo hiểm... của nhân viên tiếp thị bia theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ lao động qua các năm giữa Công ty và Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam	2.739.477.602	3.041.250.235
Các khoản phải trả khác	47.738.240	16.224.640
<b>Cộng</b>	<b>7.387.215.842</b>	<b>7.019.329.275</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(\*) Theo Hợp đồng số 73 ngày 28/11/2011, Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu khí cam kết hỗ trợ khoản chi phí mặt bằng tại số 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh để hoạt động trong suốt thời gian triển khai thực hiện dự án theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 13/2009/SPSC-CTGroup ngày 15/07/2009 là 5.000.000.000 VND (Giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Đến ngày 31/12/2013 Công ty đã thực thu tiền hỗ trợ này là 1.700.000.000 VND.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	790.186.513	738.882.972
Trích lập trong kỳ	886.142.973	950.938.541
Tăng khác	120.000.000	95.423.000
Sử dụng trong kỳ	(866.540.200)	(995.058.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>929.789.286</b>	<b>790.186.513</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.169.847.530	932.099.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp	440.092.209	970.487.626
Thuế thu nhập cá nhân	20.660.497	24.257.737
Tiền thuê đất	2.098.459.960	1.271.154.740
Thuế nộp hộ	95.266.551	90.970.657
<b>Cộng</b>	<b>3.824.326.747</b>	<b>3.288.970.211</b>

**5.14 Phải trả dài hạn khác (Nhận ký cược ký quỹ)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần Giáo dục Quốc Tế (IEC)	43.344.283.963 (*)	47.787.884.383
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Mỹ Á	82.000.000	82.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Kim Hoa	105.000.000	105.000.000
Đoàn Văn Dũng	13.500.000	13.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Huy Đức	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Hồng Ân	-	51.000.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Nhà Bè	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Scan Global Logistics Việt Nam	89.080.000	-
<b>Cộng</b>	<b>43.763.863.963</b>	<b>48.169.384.383</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(\*) Theo Hợp đồng thuê nhà số 912/HĐTN ngày 10/09/1996, Phụ lục 09/912/HĐTN ngày 22/09/2009 và Phụ lục 10/912/HĐTN ngày 10/11/2012 giữa Công ty và Công ty cổ phần Giáo dục Quốc Tế (IEC) về việc thuê nhà số 649A Võ Trường Toản, An Phú, Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, hai bên đã quy định các điều khoản về chuyển đổi khoản ký quỹ đặt cọc có gốc ngoại tệ sang đồng Việt Nam đến ngày 31/10/2012 là 46.079.417.748 đồng và Công ty cổ phần Giáo dục Quốc Tế phải đặt cọc thêm cho những phát sinh trong xây dựng là 2.588.166.705 đồng. Toàn bộ số tiền cọc này sẽ được trừ dần vào tiền thuê nhà hàng tháng. Phần tiền đặt cọc còn lại sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn hợp đồng thuê nhà.

**5.15 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.566.217	522.836.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh	-	1.566.217
Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận các kỳ trước	(1.566.217)	(522.836.220)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.566.217</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.16 **Vốn chủ sở hữu****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	16.702.197.095	2.789.725.952	3.520.483.269	7.768.287	53.020.174.603
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.344.288.925	-	6.344.288.925
Trích lập các quỹ trong năm	-	316.979.514	316.979.514	(1.584.897.569)	-	(950.938.541)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của tiền và các khoản công nợ ngắn hạn cuối năm trước	-	-	-	-	(7.768.287)	(7.768.287)
Chia cổ tức theo Quyết định số 001/2012/NQ-HĐQT ngày 10/01/2012	-	-	-	(4.500.000.000)	-	(4.500.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(27.463.125)	-	(27.463.125)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	17.019.176.609	3.106.705.466	3.752.411.500	-	53.878.293.575
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.907.619.822	-	5.907.619.822
Trích quỹ	-	295.380.991	295.380.991	(1.476.904.955)	-	(886.142.973)
Chia cổ tức theo Quyết định số 01/2013/NQ-HĐQT ngày 29/03/2013	-	-	-	(3.300.000.000)	-	(3.300.000.000)
Khen thưởng Ban quản lý	-	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	17.314.557.600	3.402.086.457	4.683.126.367	-	55.399.770.424

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐQT ngày 29/03/2013, Hội đồng Quản trị Công ty công bố chia một phần lợi nhuận chưa phân phối của Công ty với số tiền là 3.300.000.000 VND (năm 2012: 4.500.000.000 VND). Trong năm, số lợi nhuận đã được chi trả cho các cổ đông là 3.297.891.000 VND.

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty 30.000.000.000 VND (năm 2012: 30.000.000.000 VND). Tại ngày 31/12/2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần		Vốn đã góp			
			31/12/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (đại diện vốn Nhà nước)	15.300.000.000	51	15.300.000.000	51	15.300.000.000	51
Cổ đông khác	14.700.000.000	49	14.700.000.000	49	14.700.000.000	49
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	20.341.818	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.247.466.298	102.360.970.587
- Dịch vụ giới thiệu việc làm và cung ứng lao động	104.117.355.630	84.133.756.487
- Dịch vụ cho thuê nhà, kho, bãi, môi giới địa ốc	19.130.110.668	17.893.214.107
- Dịch vụ kinh doanh khác	-	333.999.993
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>123.267.808.116</b>	<b>102.360.970.587</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	14.400.000	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	111.021.347.506	92.108.461.189
Dịch vụ giới thiệu việc làm và cung ứng lao động	100.273.243.961	79.820.568.254
Dịch vụ cho thuê nhà, kho, bãi, môi giới địa ốc	10.748.103.545	12.015.532.624
Dịch vụ kinh doanh khác	-	272.360.311
<b>Cộng</b>	<b>111.035.747.506</b>	<b>92.108.461.189</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.424.927.393	5.063.864.503
Cổ tức từ đầu tư vào Công ty con	1.622.560.777	1.360.000.000
Cổ tức từ đầu tư vào cổ phiếu	19.733.400	33.174.300
Lãi từ hoạt động cho vay vốn	75.000.000	55.190.909
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.405.272	6.264.869
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7.719.284
Lãi tiền ký quỹ	2.704.165	4.813.888
Lãi khác	81.269.864	-
<b>Cộng</b>	<b>5.236.600.871</b>	<b>6.531.027.753</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí đầu tư ngắn hạn	1.404.117	281.407
Lỗ do bán chứng khoán	803.847.457	-
Dự phòng (hoàn nhập) đầu tư tài chính ngắn hạn	(814.342.483)	(82.672.400)
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	82.540.340
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh Thương	-	459.907.898
Chi phí khác	9.090.909	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>460.057.245</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.218.732.700	6.455.586.200
Chi phí vật liệu quản lý	34.483.637	5.105.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	46.126.098	28.869.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.911.160	161.188.967
Thuế, phí và lệ phí	683.653.908	677.095.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.100.506.806	1.088.512.364
Chi phí bằng tiền khác	2.192.829.990	1.679.388.804
<b>Cộng</b>	<b>10.424.244.299</b>	<b>10.095.745.588</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6.6 Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ tiền nhận hỗ trợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí	-	1.090.909.090
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	609.444.443	857.818.182
Thu nhập khác	20.727.273	3.818.182
<b>Cộng</b>	<b>630.171.716</b>	<b>1.952.545.454</b>

**6.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	7.674.588.898	8.180.279.772
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.638.632.577	157.854.535
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.638.632.577	(2.490.348.259)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	671.919.980	2.648.202.794
Thu nhập chịu thuế	6.714.141.170	8.338.134.307
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.678.535.293	2.084.533.577
<b>Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.678.535.293</b>	<b>2.084.533.577</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Theo quy định chuẩn mực kế toán số 30 – “Lãi trên cổ phiếu”, Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không tính chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng.

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	106.341.801.461	86.124.316.054
Chi phí vật liệu quản lý	34.483.637	5.105.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	46.126.098	28.869.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.851.578.232	1.926.331.802
Thuế, phí và lệ phí	939.678.325	677.095.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÀU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.903.318.862	11.400.377.916
Chi phí bằng tiền khác	2.343.005.190	2.042.111.752
<b>Cộng</b>	<b>121.459.991.805</b>	<b>102.204.206.777</b>

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin các bên liên quan**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<b>Tên bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du lịch	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân lực	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Sài Gòn Kinh thương	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nhà máy Bía Việt Nam	Công ty có vốn đầu tư của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		<b>84.108.497.361</b>
Công ty TNHH Nhà máy Bía Việt Nam	101.796.135.550	84.089.951.908
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Du lịch	-	10.090.907
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Nhân lực	-	8.454.546
<b>Mua dịch vụ</b>		<b>341.158.132</b>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du lịch	-	321.158.132
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh thương	-	20.000.000
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.622.560.777</b>	<b>2.450.909.090</b>
Thu nhập từ tiền hỗ trợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí theo Hợp đồng tài trợ số 73 ngày 28/11/2011	-	1.090.909.090
Thu nhập từ cổ tức từ khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân lực	1.034.804.210	900.000.000
Thu nhập từ cổ tức từ khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du lịch	587.756.567	460.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Số dư với các bên liên quan**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Khoản phải thu</b>	<b>9.832.497.246</b>	<b>4.872.705.003</b>
Công ty TNHH Nhà Máy Bia Việt Nam	9.832.497.246	4.872.705.003
<b>Phải thu khác</b>	<b>4.742.769.039</b>	<b>4.625.225.869</b>
Phải thu tiền hỗ trợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu khí theo Hợp đồng tài trợ số 73 ngày 28/11/2011	3.300.000.000	3.300.000.000
Phải thu tiền BHXH của Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam	1.442.769.039	1.325.225.869

**Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản thù lao khác	1.932.448.000	1.850.993.000
<b>Cộng</b>	<b>1.932.448.000</b>	<b>1.850.993.000</b>

**7.2 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động kinh doanh: Bộ phận giới thiệu việc làm, Bộ phận dịch vụ ủy thác cho thuê nhà và Bộ phận xe vận chuyển hành khách. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận giới thiệu việc làm – dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động.
- Bộ phận dịch vụ ủy thác cho thuê nhà – dịch vụ cho thuê nhà, môi giới và ủy thác cho thuê nhà.
- Bộ phận xe vận chuyển hành khách – kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

## Năm 2013

## Bảng cân đối kế toán

	Giới thiệu việc làm	Dịch vụ ủy thác cho thuê nhà	Xe vận chuyển khách	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>	-	-	-	-	-	113.132.607.233
Tài sản bộ phận	11.754.086.083	-	-	41.987.044.577	-	53.741.130.660
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	59.391.476.573
<b>Nợ phải trả</b>	-	-	-	-	-	57.732.836.809
Nợ phải trả bộ phận	4.380.460.373	115.895.791	-	43.763.863.963	-	48.260.220.127
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	9.472.616.682

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giới thiệu việc làm	Dịch vụ ủy thác cho thuê nhà	Xe vận chuyển khách	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	104.117.355.630	860.330.842	-	18.290.121.644	-	123.267.808.116
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	104.117.355.630	860.330.842	-	18.290.121.644	-	123.267.808.116
Chi phí bộ phận	101.256.208.450	759.564.783	-	16.958.693.060	-	118.974.466.293



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Kết quả hoạt động kinh doanh**

Kết quả kinh doanh bộ phận	2.861.147.180	100.766.059	-	1.331.428.584	-	4.293.341.823
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	(2.485.525.512)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	1.807.816.311
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	5.236.600.871
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	630.171.716
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	7.674.588.898
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	(1.678.535.293)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	(88.433.783)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.907.619.822
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	1.851.578.232	-	1.851.578.232
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	351.238.191	-	351.238.191

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nhận ký quỹ ký cược, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phát sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty bao gồm rủi ro ngoại tệ và rủi ro chứng khoán.

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011 trên cơ sở giá trị thuần. Mức thay đổi của tỷ giá và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được giả định dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường của thời điểm hiện tại.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền và tương đương tiền.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

**Rủi ro về giá chứng khoán**

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền Trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá chứng khoán trên thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đơn vị tính: VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2013</b>			
Phải trả nhà cung cấp	102.500.000	-	102.500.000
Phải trả người lao động	1.690.140.971	-	1.690.140.971
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	35.000.000	-	35.000.000
Các khoản phải trả khác	7.387.215.842	43.763.863.963	51.151.079.805
	<b>9.214.856.813</b>	<b>43.763.863.963</b>	<b>52.978.720.776</b>
<b>Ngày 31/12/2012</b>			
Phải trả nhà cung cấp	196.175.172	-	196.175.172
Phải trả người lao động	1.274.491.617	-	1.274.491.617
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	35.000.000	-	35.000.000
Các khoản phải trả khác	7.019.329.275	48.169.384.383	55.188.713.658
	<b>8.524.996.064</b>	<b>48.169.384.383</b>	<b>56.694.380.447</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2013 và ngày 31/12/2012.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi ngắn hạn	6.280.000.000	8.500.000.000	6.280.000.000	8.500.000.000
Phải thu khách hàng	10.501.317.044	5.002.705.003	10.501.317.044	5.002.705.003
Phải thu khác	5.785.645.739	6.182.630.569	5.785.645.739	6.182.630.569
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Tiền	4.672.370.854	7.156.920.013	4.672.370.854	7.156.920.013
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.539.333.637</b>	<b>27.142.255.585</b>	<b>27.539.333.637</b>	<b>27.142.255.585</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	196.175.172	902.814.543	196.175.172	902.814.543
Phải trả người lao động	1.274.491.617	1.204.967.316	1.274.491.617	1.204.967.316
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	35.000.000	55.000.000	35.000.000	55.000.000
Phải trả khác	7.019.329.275	6.637.586.914	7.019.329.275	6.637.586.914
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.524.996.064</b>	<b>8.800.368.773</b>	<b>8.524.996.064</b>	<b>8.800.368.773</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

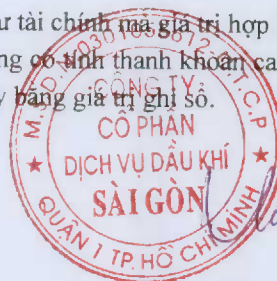
- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.




**Trương Thị Tâm**  
Người lập biểu



**Lê Mạnh Hùng**  
Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 01 năm 2014